

GIÁO DỤC TIỂU HỌC Ở TRUNG KỲ ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Đầu thế kỷ XX, thực hiện chính sách khai thác thuộc địa trên quy mô lớn theo đường lối do Toàn quyền Paul Doumer khởi dựng, cùng với việc thiết lập bộ máy cai trị trên toàn xứ Trung Kỳ, thực dân Pháp cũng tìm cách thay đổi và thực hiện chính sách giáo dục mới, từng bước cải cách trường học và thi cử Nho giáo, đồng thời xác lập và mở rộng hệ thống giáo dục của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Nhưng khác với hai xứ Nam Kỳ và Bắc Kỳ, tại Trung Kỳ, bên cạnh chính quyền Pháp, triều đình Nguyễn cũng có những hoạt động và vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện cải cách giáo dục.

Tình hình giáo dục thời kỳ thuộc địa ở Việt Nam nói chung, tại xứ Trung Kỳ (L'Annam) nói riêng trong những năm gần đây cũng đã được đề cập trong một số sách chuyên khảo của các tác giả trong và ngoài nước. Ở Việt Nam từ thập niên 80 của thế kỷ XX đã xuất hiện các công trình của Vũ Ngọc Khánh (1985), *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1985*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội; Nguyễn Q. Thắng (1994), *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội; Nguyễn Đăng Tiến (chủ biên) (1996), *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Giáo

dục, Hà Nội; Lê Văn Giảng (chủ biên) (2002), *Lịch sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. Nhưng nếu đi sâu nghiên cứu và bước đầu trình bày hệ thống về nền giáo dục ở Việt Nam thời thuộc địa thì đáng chú ý nhất là hai cuốn sách của Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tái bản năm 2015 và *Nền giáo dục Pháp-Việt (1861-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015. Cuốn sách của Trần Thị Phương Hoa (2012), *Giáo dục Pháp-Việt ở Bắc Kỳ (1884-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội cũng là một chuyên khảo có giá trị để tìm hiểu về giáo dục Pháp - Việt thời kỳ thuộc địa, nhưng chỉ ở Bắc Kỳ, còn ở các khu vực Trung Kỳ và Nam Kỳ hầu như không được đề cập tới.

Ở nước ngoài, về tình hình giáo dục ở Việt Nam thời kỳ thuộc địa ngoài một số nội dung được giới thiệu một cách sơ lược trong các công trình lịch sử (thông sử) đất nước, đáng chú ý là các công trình chuyên sâu của Duong Duc Nhu (1978), *Education in Vietnam under the French Domination 1862-1945*, University of South Illinois at Carbondale, USA; hoặc Pascale Bezançon với công trình *Une colonisation éducatrice: L'expérience indochinoise, 1860-1945*

* GS.TS. Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội

(2002). Đáng chú ý là là công trình của Trịnh Văn Thảo (1995), *L'école française en Indochine*, Ed. Karthala, Paris. Cuốn sách đề cập tới các hệ thống giáo dục của Pháp và bản xứ từ bậc sơ học, tiểu học đến đại học ở Đông Dương. Hệ thống giáo dục này gắn liền với quá trình, nội dung đào tạo và hoạt động của các thể hệ trí thức Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ XIX-nửa đầu thế kỷ XX, được trình bày trong công trình cũng của chính tác giả Trịnh Văn Thảo (1990), *Vietnam, du confucianisme au communisme*, L'Harmattan, Paris. Ngoài ra, nhân dịp kỷ niệm 100 năm phong trào Duy Tân, hai nhà Việt Nam học người Pháp gồm Gilles de Gantès và Nguyễn Phương Ngọc chủ biên đã cho công bố cuốn sách dưới tên gọi *Vietnam le moment moderniste* (Đại học Provence, 2009) đề cập một số tổ chức giáo dục và trường học như *Hội Trí tri* (1892), trường *Đông Kinh Nghĩa Thục* (1907), nhưng các tổ chức này đều xuất hiện ở Bắc Kỳ và không nằm trong hệ thống giáo dục Pháp-Việt.

Như vậy, cho đến nay chưa có những công trình chuyên đi sâu nghiên cứu về tình hình giáo dục Tiểu học Việt Nam đầu thế kỷ XX, nhất là giáo dục Tiểu học ở Trung Kỳ, một khu vực có sự tồn tại và tác động đồng thời của hai hệ thống chính quyền của Pháp (thông qua Phủ Khâm sứ - Résidence supérieur) và triều đình Nguyễn. Dựa trên các nguồn tài liệu Pháp nhất là các báo cáo gửi Phủ Toàn quyền Đông Dương (GGI), các tài liệu Niên giám thống kê của Nha Giáo dục Trung Kỳ, bài viết tập trung làm rõ chính sách cải cách của Pháp và triều Nguyễn cũng như tình hình trường, lớp; đội ngũ giáo viên và học sinh ở bậc giáo dục Tiểu học ở Trung Kỳ từ đầu thế kỷ XX cho đến cuối Chiến tranh thế giới thứ Nhất.

1. Chính sách cải cách giáo dục của chính quyền Pháp và triều đình Nguyễn

Trung Kỳ là xứ có diện tích lớn nhất trong ba kỳ của Việt Nam, dân số đứng thứ hai sau Bắc Kỳ. Những tỉnh có đông dân số nhất Trung Kỳ phải kể đến Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Bình. Đây cũng là những tỉnh có số trường học nhiều hơn cả (không kể Thừa Thiên với cố đô Huế là trung tâm học vấn của Trung Kỳ giai đoạn này).

Bảng 1: Dân số các tỉnh Trung Kỳ năm 1906

TT	Tỉnh	Tỉnh lỵ	Dân số (người)
1	Thanh Hoá	Thanh Hoá	1.000.300
2	Nghệ An	Vinh	1.050.400
3	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	394.000
4	Quảng Bình	Đồng Hới	500.000
5	Quảng Trị	Quảng Trị	250.000
6	Thừa Thiên	Huế	291.000
7	Quảng Nam		860.000
8	Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	130.000
10	Darлак	Buôn Mê Thuột	81.000
11	Bình Định	Quy Nhơn	400.000
12	Phú Yên	Sông Cầu	160.000
13	Khánh Hoà	Nha Trang	117.000
14	Ninh Thuận	Phan Rang	56.000
15	Bình Thuận	Phan Thiết	102.000
16	Plei-Ken-Derr	Plei-Tai	4.000
17	Đà Nẵng (thành phố nhượng địa)		6.000
	Tổng		4.927.175

Nguồn: *Annuaire général de l'Indochine*, 1906

Là Tổng trú sứ đầu tiên của xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Paul Bert đã coi giáo dục là công cụ quan trọng trong việc chinh phục người bản xứ. Ngay từ cuối thế kỷ XIX, Paul Bert đã nhận định: "Bắc Kỳ giàu có

với người dân hiền hoà, chăm chỉ lao động... họ sẽ làm việc, thu hoạch mùa màng, trả thuế, cần giữ yên nông dân”; trong khi đó đối với Trung Kỳ, một xứ “nghèo và hay gây gỗ”, cần “trấn an các nho sĩ, duy trì uy tín nhà Vua, lập một giới chính trị quý tộc, giữ yên giới nho sĩ” (1).

Cho đến đầu thế kỷ XX, hệ thống giáo dục ở Việt Nam vẫn có sự khác nhau khá lớn. Trong khi ở Nam Kỳ, chữ Hán hầu như bị bãi bỏ, trường Pháp - Việt đều được mở ra tại hầu hết các xã, tổng, thì ở Bắc Kỳ và nhất là ở Trung Kỳ, trường chữ Hán còn tồn tại khắp nơi; trường dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ rất ít ỏi (2). Riêng ở Trung Kỳ, đến năm 1900, mới có 8 trường Pháp-Việt ở Thanh Hóa, Nghệ An (Vinh), Huế, Hội An và Nha Trang (3).

Trước tình hình đó, thực dân Pháp nhận thấy cần phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp cải cách để thống nhất nền giáo dục trên phạm vi toàn quốc. Tiếp theo Toàn quyền Paul Doumer, dưới thời Toàn quyền Paul Beau (1902-1907), chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam được định hình rõ ràng hơn. Cùng với việc tiếp tục đầu tư mở mang kinh tế thuộc địa, chính quyền P. Beau đã bắt đầu tiến hành cải cách giáo dục nhằm hạn chế ảnh hưởng của nền giáo dục Nho học, đồng thời xác lập và mở rộng hệ thống giáo dục của Pháp. Một loạt nghị định thành lập các cơ quan quản lý giáo dục đã được ban hành trong những năm đầu thế kỷ XX cho thấy chủ trương nhà nước muốn tìm cách nắm giữ vai trò kiểm soát và hướng tới xây dựng một hệ thống giáo dục thống nhất toàn Đông Dương. Đồng hành cùng với các chính sách của Pháp, triều đình Nguyễn cũng tiến hành các cải cách thi cử và trường Nho học ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, tạo nên một sự

chuyển biến mạnh mẽ trong giáo dục Việt Nam thời kỳ này.

Ngày 27 tháng 4 năm 1904, Toàn quyền Đông Dương Paul Beau ra một loạt nghị định để thiết lập các cơ quan quản lý giáo dục và tổ chức các trường Pháp và Pháp-Việt ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (4). Cũng trong số các văn bản phê chuẩn dịp này, Nghị định về vị trí thanh tra trường công và trường tư toàn Đông Dương đã được ban hành, cho thấy chính quyền Pháp chủ trương thâm nhập dần việc kiểm soát giáo dục ở tất cả các xứ, vốn có những bước đi khá khác biệt trong tiến trình cải cách. Trong khi Nam Kỳ và Bắc Kỳ đã có các Sở Giáo dục và sớm phát triển các trường Pháp-Việt thì ở Trung Kỳ, thư ký Toàn quyền Broni cho rằng “những nguồn tài nguyên phục vụ giáo dục còn thiếu thốn, và tất cả vẫn đang trong quá trình thực hiện” (5). Trong bối cảnh hoạt động của các trường học Pháp-Việt mới được lập ra còn chập chạc thiếu sự thống nhất, các thanh tra có nhiệm vụ thị sát tất cả các trường học ở Đông Dương, báo cáo lại với Toàn quyền và nhận chỉ dẫn để giúp trường học ngày càng hoàn thiện hơn.

Ngày 14-11-1905, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập Tổng nha Học chính Đông Dương và các Sở Học chính trực thuộc (6). Trên cơ sở đó, ngày 30-10-1906, Sở học chính Trung Kỳ được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương, về mặt thời gian là muộn nhất so với hai xứ Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Nghị định này đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến nhân sự giáo viên, học sinh và hệ thống các trường Pháp, Pháp-Việt ở bậc phổ thông (7). Điều 1 của bản Nghị định quyết định bắt đầu thực hiện chương trình giáo dục Pháp tại các trường học ở Trung Kỳ như sau:

1- Trường nam sinh và trường hỗn hợp, nơi có số học sinh nam cao hơn học sinh nữ, thầy dạy người Pháp nhiều hơn thầy dạy người bản xứ. Thầy dạy người Pháp mang chức danh giáo sư, thầy dạy người bản xứ mang chức danh giáo viên tiểu học.

2- Trường nữ sinh và trường hỗn hợp, nơi có số học sinh nữ cao hơn hoặc bằng học sinh nam với đội ngũ nữ giáo viên tiểu học người Pháp (8).

Đối với giáo viên người bản xứ, Nghị định qui định, để trở thành giáo viên chương trình giáo dục Pháp-Việt tại Trung Kỳ, các ứng viên phải đủ 21 tuổi, có bằng trung học Pháp - Việt và tư cách đạo đức tốt. Giáo viên tiểu học dạy chữ Hán tại các trường Pháp-Việt được miễn xuất trình bằng trung học Pháp-Việt, nếu đạt một trong 4 học vị: tiến sĩ, phó bảng, cử nhân hoặc tú tài (9).

Hệ thống trường thực hiện chương trình giáo dục Pháp ở Trung Kỳ bao gồm: 1. Trường học của Pháp dành cho người Pháp và mang quốc tịch Pháp, và 2. Trường Pháp-Việt dành cho dân bản xứ. Trường học Pháp có hai khối trường là khối trường công lập do Chính quyền Bảo hộ, tỉnh hoặc thành phố thành lập và quản lý; khối trường tư thực do cá nhân được cấp phép mở và quản lý. Tại mỗi tỉnh lỵ, nếu ngân sách cho phép có thể được mở một trường Pháp. Trường nhận học sinh ở độ tuổi từ 6 đến 13.

Các Trường Pháp - Việt chia thành hai bậc: Tiểu học và Trung học. Trường Tiểu học lập tại tỉnh lỵ hoặc cũng có thể lập tại phủ lỵ, huyện lỵ nếu có nhu cầu; chi phí do ngân sách tỉnh chu cấp.

Trường Tiểu học gồm 4 lớp: Lớp dự bị (lớp tư), Lớp sơ đẳng (lớp ba), Lớp nhì, Lớp nhất. Trường nhận trẻ em từ 8 đến 14 tuổi. Sau thời gian học, học sinh phải trải qua một kỳ thi thường là vào ngày 15-6 hàng

năm, với 8 môn thi gồm Chính tả, Thi viết, Toán đố, Tập làm văn, Thủ công, Bài tập đọc, Lịch sử và Địa lý (lấy theo thang điểm 10). Những ai đủ điểm đỗ thì được nhận bằng. Những học sinh đủ điểm đỗ và từ 11 tuổi trở lên thì có quyền nhận bằng *Sơ đẳng tiểu học*. Để nhận bằng *Tiểu học Pháp-Việt*, học sinh phải đủ 14 tuổi và trải qua hai bài thi: Thi viết và Thi vấn đáp; đỗ thi viết mới được chuyển qua thi vấn đáp. Thông thường kỳ thi viết gồm 6 môn và thi vấn đáp có 5 môn; trong các môn thi này có một bài tập làm văn bằng tiếng Pháp, một bài luận bằng chữ Quốc ngữ và một bài luận bằng chữ Hán. Trong phần thi vấn đáp học sinh chủ yếu phải đọc và dịch tiếng Pháp ra Quốc ngữ và ngược lại.

Sau khi tốt nghiệp và có bằng *Tiểu học Pháp-Việt*, học sinh mới được dự thi vào Trung học. Theo Nghị định ngày 30-10-1906, Trường Quốc học chính thức trở thành trường trung học với 4 ban: Ban Khắc độ, Ban Địa chính, Ban Sư Phạm và Ban Giáo dục phổ thông. Để dự thi vào Trường Quốc học, thí sinh phải đủ 15 tuổi, cao nhất là 20 tuổi. Thời gian học là 4 năm. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, học sinh cũng phải qua hai kỳ thi viết và vấn đáp rồi mới đủ điều kiện nhận bằng. Các ứng viên người bản xứ từ 18 tuổi trở lên đều có thể dự thi lấy bằng *Trung học Pháp-Việt*. Bằng do Khâm sứ Trung Kỳ ký theo đề nghị của Hội đồng thi (cũng do Khâm sứ quyết định) (10).

Phối hợp với chính quyền Pháp, triều đình Nguyễn cũng tổ chức một cơ quan giáo dục riêng, thay cho Bộ Lễ vốn vẫn quản lý hoạt động học và thi. Năm 1907, triều đình Huế lập ra Bộ Học bên cạnh Lục bộ" (11), đứng đầu là Thượng thư Cao Xuân Dục. Hệ thống giáo dục Hán học lúc này cũng được thay đổi và chia làm ba cấp: Ấu học, Tiểu học và Trung học (12).

Để thực hiện cải cách hệ thống giáo dục Nho học, dựa vào Bộ Học, Chính phủ Nam triều đã lập ra *Hội đồng sở tu* để tổ chức biên tập các sách giáo khoa của chương trình khoa cử chữ Hán đã được cải cách (13). Hệ thống trường Hán học không chỉ tồn tại ở Trung Kỳ mà còn được thực hiện ở cả Bắc Kỳ. Cách thức tổ chức và quản lý các trường Hán học về cơ bản vẫn được thực hiện như trước đây, tức là Đốc học phụ trách bậc Trung học ở cấp tỉnh; Huấn đạo ở cấp huyện và Giáo thụ ở phủ phụ trách cấp Tiểu học. Ấu học do chính quyền các làng xã phụ trách.

Với mục tiêu cuối cùng là xóa bỏ các trường Nho học, mở rộng hệ thống trường Pháp-Việt, ngày 8 - 3 - 1906, Toàn quyền Paul Beau ký nghị định thành lập Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ Đông Dương. Điều kiện để thành lập Hội đồng này được Tổng thư ký Phủ Toàn quyền Broni đưa ra là: vào thời điểm khi mà cải cách nền giáo dục bản xứ là bắt buộc, những quyết định của chính quyền địa phương trở nên đặc biệt quan trọng, chính là nhờ vào năng lực nhân sự, Pháp cũng như châu Á, vốn đã có kinh nghiệm về đạo đức và tâm lý người bản xứ, hiểu biết về lịch sử, triết học và ngôn ngữ Viễn Đông, hoặc nhờ những nghiên cứu của họ về phương pháp sư phạm ở các vùng lân cận. Họ cần phải nhóm họp lại với nhau để lập ra một Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ, trực thuộc Toàn quyền và khởi xướng các hoạt động (14). Ngày 16-5 cùng năm, Toàn quyền ra nghị định lập ở mỗi xứ một Ủy ban hoàn thiện giáo dục bản xứ (15); đồng thời ra nghị định về biên soạn sách giáo khoa cho các trường này (16).

Đối với khu vực Trung Kỳ, ngày 24-11-1906, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định quy định thành phần của Ủy ban

hoàn thiện giáo dục bản xứ Trung Kỳ (17), do Chánh văn phòng Phủ Khâm sứ, ông Serres làm chủ tịch, với đa phần là người Pháp, chỉ có vài người Việt Nam như Hồ Đệ, Cao Xuân Dục, Nguyễn Đình Hòe, Hoàng Thông. Để làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý giáo dục của xứ, ngày 18-12-1915, Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định quy định về cách thức hoạt động của Sở Học chính Trung Kỳ (*Service local de l'Enseignement en Annam*). Nghị định cũng xác định chức trách, nhiệm vụ của Chánh Sở Học chính trên các mặt điều hành, giám sát, quản lý nhân sự, kiểm tra chương trình, sách giáo khoa, tổ chức thi cử của các trường, cũng như thực hiện báo cáo về tình hình sử dụng ngân sách và các hoạt động của Sở, của Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ lên Khâm sứ và Toàn quyền Đông Dương.

Đối với chương trình cải cách giáo dục bản xứ, sau hơn một tháng thảo luận của Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ Trung Kỳ, ngày 31-5-1906 (tức ngày 9-4 năm Thành Thái thứ 18), Bản Quy chế giáo dục về cải cách trường Nho học và các kỳ thi Hương (18) đã được trình ra. Nội dung chủ yếu của Bản quy chế là đưa các trường bản xứ vào hệ thống giáo dục công, gồm có ba bậc: 1) *Bậc Ấu học* lập ở làng, ngân sách và việc thuê thầy do làng tự tổ chức, các Giáo thụ (trường Phủ), Huấn đạo (trường Huyện) trong vùng có trách nhiệm giám sát việc học ở trường này; trường Ấu học dạy chữ Hán và chữ Quốc ngữ; tốt nghiệp Ấu học, học sinh dự thi Tuyển, đỗ gọi là "Tuyển sinh"; 2) *Bậc Tiểu học* dạy ở phủ, huyện (trường Giáo thụ, trường Huấn đạo). ở bậc này, học sinh học chữ Hán và chữ Quốc ngữ, thêm môn số học và địa lý, lịch sử đơn giản; tốt nghiệp Tiểu học, học sinh dự thi Khảo khóa, đỗ gọi là "Khóa sinh"; 3)

Bậc Trung học dạy ở các trường tỉnh (trường Đốc học). Trường dạy chữ Hán, chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp. Chữ Hán do Đốc học dạy, chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp do giáo viên trường Pháp-Việt sở tại dạy. Tốt nghiệp Trung học, học sinh thi "Hạch", đồ gọi là "Thí sinh". Kể từ năm 1909, chỉ những người có bằng "Thí sinh" mới được dự thi Hương.

Chương cuối cùng của Bản Quy chế giáo dục dành cho việc học hệ trường Pháp-Việt, theo đó mối quan hệ giữa trường Nho giáo bản xứ và trường học mới đã được quy định rõ ràng: "chỉ những người nào có bằng Tuyển sinh mới được vào học trường Tiểu học Pháp-Việt". Bản Quy chế này đã được Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn ngày 14-9-1906 và được coi là chuẩn mực cho việc học và thi cử Nho học cho đến năm 1918 (19).

Sau hơn 10 năm thực hiện chương trình cải cách giáo dục với hai nội dung: Xây dựng và từng bước mở rộng các trường Pháp và Pháp-Việt, và điều chỉnh chương trình học và thi của các trường Nho học với việc bổ sung thêm môn tiếng Pháp, đến ngày 21 - 12 - 1917, Toàn quyền Albert Sarraut đã ký Nghị định ban hành Bộ Học chính Tổng quy (*Règlement général de l'Instruction en Indochine*), có hiệu lực thực hiện trên phạm vi toàn Đông Dương từ ngày 15-3-1918. Bộ Học chính Tổng quy gồm 7 quyển, 558 điều (20) quy định các vấn đề về các bậc học, nhân sự giáo viên, chương trình, thanh tra, thi cử, học bổng, bằng cấp... Theo Nghị định này, hệ thống giáo dục gồm ba bậc học: *Tiểu học* (Đệ nhất cấp), *Trung học* (Đệ nhị cấp), *Cao đẳng* (Đệ tam cấp). Ngoài ra, còn có hệ thống các trường chuyên nghiệp (trường nghề). Trong bậc giáo dục phổ thông có hai loại trường là trường Pháp và trường Pháp - Việt. Hệ thống trường

Pháp-Việt dành cho người bản xứ với bậc Đệ nhất cấp (Tiểu học) gồm sơ đẳng tiểu học và các lớp sơ đẳng trung học; bậc Đệ nhị cấp gồm (Cao đẳng tiểu học, tương đương trung học cơ sở hiện nay), và bậc Trung học. Đối với bậc giáo dục Tiểu học Pháp-Việt tại mỗi xã có thể mở ít nhất một trường công. Ngân sách xây dựng và duy trì hoạt động do chính quyền cấp xã chi trả. Nếu là trường tiểu học Pháp đặt ở tỉnh lỵ thì sẽ do giáo sư người Pháp điều hành. Các trường tiểu học Pháp-Việt được chia thành các trường nam sinh và trường nữ sinh bản xứ. *Bậc tiểu học Pháp-Việt gồm 5 lớp: Đổng ấu, Dự bị, Sơ đẳng tiểu học, Trung đẳng tiểu học và Cao đẳng tiểu học.* Độ tuổi nhận vào học từ lớp đổng ấu là 7 tuổi, học hết Tiểu học là 11 tuổi. Chương trình giảng dạy ở bậc Tiểu học nhằm vào 5 mục tiêu: 1. Giáo dục đạo đức; 2. Giáo dục thể chất và vệ sinh; 3. Giáo dục (kiến thức) sơ đẳng; 4. Thủ công; 5. Truyền bá tiếng Pháp. Đối với các lớp sơ đẳng tiểu học, chữ Hán không phải học bắt buộc mà là môn tự nguyện. Cũng tương tự như vậy, việc dạy tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp không phải là bắt buộc tại các trường hàng xã, nhưng lại là các môn bắt buộc đối với các lớp tiểu học toàn cấp (21).

Chính quyền Pháp một mặt ban hành quy chế giáo dục mới áp dụng cho toàn Đông Dương, mặt khác gây sức ép buộc triều đình Huế phải bỏ việc học và thi cử theo kiểu cũ. Ngày 26-10-1918, Bộ Học dăng triều đình kiến nghị bãi thi cử. Ngày 14-7-1919, vua Khải Định phê chuẩn việc chấm dứt thi cử Nho học và giao lại tất cả việc học cho chính quyền Pháp quản lý. Đến năm 1919, kỳ thi Hội cuối cùng cũng chấm dứt, khép lại chế độ khoa cử và nền Nho học đã tồn tại gần ngàn năm, mở ra một thời kỳ phát triển mới cho giáo dục ở Việt Nam.

2. Hệ thống trường Tiểu học ở Trung Kỳ đầu thế kỷ XX (hệ Nho học và hệ Pháp-Việt)

Trước khi Sở Học chính Trung Kỳ lập năm 1906, người Pháp chỉ kiểm soát một cách lỏng lẻo việc học ở xứ này. Việc mở các trường dạy tiếng Pháp và Quốc ngữ chủ yếu nhờ vào các giáo sĩ người Pháp, đặc biệt các sư huynh dòng La San đã sớm lập trường học ở một số thành phố lớn ở Trung Kỳ. Năm 1895, theo khảo sát trên khắp các thuộc địa và xứ bảo hộ của Pháp, ở Trung Kỳ đã có khoảng 1.200 trẻ em học các trường dòng; ngoài ra, các sơ của trường Saint Paul tổ chức các lớp học cho trẻ mồ côi ở gần Huế, Hội phổ biến Pháp ngữ Alliance française cũng mở 1 trường Pháp ở Đà Nẵng (22).

Dấu ấn đầu tiên của chính quyền Pháp trong việc tham gia trực tiếp vào cải cách giáo dục ở Trung Kỳ là mở hai cơ sở giáo dục mới. Trường Pháp-Việt đầu tiên lập ra ở Trung Kỳ là trường Quốc học, từ năm 1896 và trường nghề Huế năm 1899.

Sau cuộc cải cách giáo dục năm 1906, ở Trung Kỳ tồn tại 3 loại trường, tính theo số lượng có thể kể tên: Trường bản xứ (Nho học), trường Pháp-Việt, trường Pháp.

2.1. Hệ thống trường Nho học

Mặc dù Nho học đang trong thời kỳ tàn lụi, trước khi các kỳ thi truyền thống hoàn toàn chấm dứt, các sĩ tử vẫn kiên trì theo đuổi Nho học và số này vẫn đông hơn số học sinh các trường Pháp-Việt. Năm 1908, ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ có 239 quan học chính (đốc học, giáo thụ, huấn đạo) giảng dạy cho 9.738 học sinh trong các trường Nho học nhà nước (Ấu học, Tiểu học, Trung học); thêm vào đó là khoảng 15 ngàn trường làng do các thầy đồ giảng dạy, với 200 ngàn học sinh ở cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trong khi đó, vào năm 1908, số trường

Pháp-Việt ở hai xứ này là 123 với hơn 5000 học sinh (23).

Theo Bản Quy chế Giáo dục năm 1906, các trường làng do thầy đồ dạy dỗ được đưa vào hệ thống trường công, gọi là trường Ấu học, do làng xã quản lý nhưng chịu sự giám sát của Nha Học chính, bộ Học của triều đình Huế và chính quyền Pháp. Các trường Ấu học ở Trung Kỳ được gọi là trường Hương học, do các Hương sư phụ trách. Vấn đề quan trọng nhất đối với các trường Ấu học công lập là đào tạo và bồi dưỡng trình độ cho Hương sư. Những trường này dạy cho học sinh có đủ điều kiện để thi Hương nên bên cạnh dạy chữ Hán, Hương sư phải dạy cả chữ Quốc ngữ, làm tính, các môn khoa học như địa lý, vạn vật học; trong đó những nội dung mới được chú trọng hơn vì kể từ kỳ thi Hương cải cách năm 1909, số lượng các môn thi dùng quốc ngữ tăng lên, yêu cầu về chữ Hán giảm.

Biến động chính trị năm 1908 (nhất là cuộc chống Thuế ở Trung Kỳ) đã khiến việc tổ chức lại các trường Ấu học bị đình trệ, theo như báo cáo của Phủ Toàn quyền gửi lên Hội đồng chính phủ vào năm 1910 (24). Trước năm 1913, tất cả các trường Ấu học ở Trung Kỳ vẫn là trường tư, hoạt động nhờ đóng góp của người dân. Vào năm này, toàn Trung Kỳ có 1.717 trường Ấu học tư thực, với 18.443 học sinh (25). Tháng 12 năm 1913, Bộ Học quy định mới về trường ấu học, theo đó xã lớn có thể đặt riêng 1 trường; xã vừa và nhỏ có thể cho hai ba thôn lập một trường. Thầy giáo chọn từ các Cử nhân, Tú tài có bằng Sư phạm hoặc thí sinh đã qua kỳ thứ nhất, kỳ thứ hai thi Hương, hoặc chọn người thông thạo cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ (26). Năm 1914 Bộ Học ra tiếp quy định về lương giáo viên cho trường Ấu học. Theo đó, lương thầy giáo từ 6 đồng trở lên một tháng, ghi rõ trong hợp

đồng với thầy, hạn 6 năm ký một lần. Lương thầy do làng xã tự trả, có thể lấy từ công điền công thổ, hoặc chia bổ trong dân làng “nếu xã nào không cấp lương cho thầy giáo sẽ lập tức chiếu luật Làm trái lệnh nghĩ trị” (27). Các thầy giáo có thâm niên cao và đóng góp cho việc học của dân có thể được thưởng và phong hàm, cao nhất đến Chánh Bát phẩm.

Năm 1917, tại Trung Kỳ có 1.532 trường Ấu học đặt ở tất cả các tỉnh, trừ Kontum và Lang-bian, với 33.328 học sinh (28). Đến năm 1919, trước khi trường Nho học bị đóng cửa hoàn toàn, theo thống kê của Phủ Toàn quyền, vẫn còn 21.502 học sinh theo học Ấu học (29).

Các trường Tiểu học (bậc Hai) do Giáo thụ và Huấn đạo giảng dạy. Những trường này dạy chữ Hán qua Tứ thư (một trong các bộ sách Nho học), các môn khoa học, toán, vệ sinh bằng Quốc ngữ. Năm 1917, số trường Tiểu học ở Trung Kỳ là 83 với 4.101 học sinh (30). Năm 1918, số học sinh Tiểu học là 4.233, và giảm xuống còn 1.780 vào năm 1919 (31).

Trường Trung học (bậc Ba) đặt ở tỉnh, do Đốc học chỉ đạo. Phần giảng dạy chữ Hán do chính Đốc học đảm nhiệm. Phần dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp mời giáo viên trường Pháp-Việt. Trường Quốc Tử Giám đặt ở Huế, nơi các hoàng thân, con quan theo học được coi là trung tâm cao

Bảng 2: Trường Nho học công lập ở Trung Kỳ, năm 1917-1918

Cấp học	1917		1918	
	Trường	Học sinh	Trường	Học sinh
Ấu học	1.538	37.272	1.553	30.320
Tiểu học	83	4.233	79	3.923
Trung học	13	723	13	657

Nguồn: *L'Annam Scolaire* (1931)

cấp của bậc Trung học bản xứ. Năm 1917, Trung Kỳ có 13 trường Trung học, mà cao nhất là Trường Quốc Tử Giám và Trường Hậu bổ (lập ở Huế năm 1911). Tổng số học sinh các Trường Trung học bản xứ năm 1917 là 758 người, giảm xuống còn 414 người vào năm 1919 (32).

Để cải cách các trường Nho học, từ năm 1906 đến năm 1910, chi phí của Nam triều cho giáo dục lớn hơn so với chính quyền Pháp. Năm 1906, năm bắt đầu thực hiện cải cách, cũng là năm thành lập Sở học chính Trung Kỳ, ngân sách của chính quyền Trung Kỳ chi cho giáo dục đạt hơn 34 ngàn đồng Đông Dương. Trong khi đó lương của Hiệu trưởng Trường Quốc học là 5 ngàn đồng (tương đương 11 ngàn francs), lương giáo viên người Pháp từ 1.700 đến 4

Bảng 3: Ngân sách cho Học chính Trung Kỳ, 1907-1910 (34)

Năm	Triều Huế	Chính quyền Pháp
1906	80.000	34.116
1907	80.000	45.350
1908	80.000	55.176
1909	80.000	56.298
1910	80.000	59.295
Cộng	400.000	250.235

Nguồn: Trần Thị Phương Hoa (2018)

ngàn đồng, theo quy định của Nghị định ngày 27-4-1904. Như vậy, chi phí dành cho học chính chỉ đủ trả lương cho bộ máy quản lý và giáo viên. Thời gian này, triều đình Nguyễn hàng năm vẫn dành một khoản ngân sách là 80 ngàn đồng chi cho giáo dục (33), chủ yếu phục vụ cho hoạt động cải cách trường Nho học, bao gồm từ hỗ trợ cho việc dạy và học Quốc ngữ, chữ Pháp, đến các môn khoa học.

Đến thập niên thứ hai của thế kỷ XX, đầu tư cho giáo dục Trung Kỳ chiếm khoảng 6% ngân sách địa phương và tăng đều qua chu kỳ 5 năm. Nếu năm 1910 đầu

tư cho giáo dục Trung Kỳ đạt 40.000 đồng thì đến năm 1915 là 223.111 đồng, năm 1920 lên tới 357.751 đồng (35). Trên cơ sở gia tăng kinh phí đầu tư, ngành giáo dục nói chung, giáo dục Tiểu học nói riêng càng có điều kiện mở rộng và phát triển.

2.2. Các trường Pháp-Việt

Trường Pháp-Việt ở Trung Kỳ hoạt động khó khăn do thiếu giáo viên giảng dạy. Trong giai đoạn từ năm 1906 đến 1919, trường Pháp-Việt có hai cấp học là Tiểu học và Trung học. Trường Pháp-Việt được thành lập sớm nhất ở Trung Kỳ là Trường Quốc học Huế theo đạo Dụ của vua Thành Thái ngày 23-10-1896 và Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 18-11-1896. Trường có tên gọi *Quốc gia học đường* hay *Pháp tự Quốc gia học đường*. Khi mới thành lập Trường chỉ có Tòa nhà Giám đốc ba gian hai trái, ba tòa nhà và hai dãy lớp học gồm 16 gian. Đến năm 1914, Trường mới được xây bằng gạch ngói và đến năm 1918 mới khánh thành rồi đưa vào sử dụng như ngày nay. Học sinh Trường Quốc học Huế gồm các đối tượng: - Các công tử, con hoàng thân; - Các tôn sinh con cháu trong hoàng gia; - Một số học sinh trường Quốc tử giám; - Một số vị tân khoa (Tiến sĩ, Phó

bảng) chủ yếu vào học tiếng Pháp để chuẩn bị ra làm quan như Đào Nguyên Phổ, Phạm Liệu, Nguyễn Đình Hiến (36). Tại Huế, bên cạnh *Trường Quốc học* còn có Trường Đồng Khánh, lúc đầu mang tên *Trường Cao đẳng Tiểu học Đồng Khánh* dành riêng cho học sinh nữ trong các tỉnh Trung Kỳ (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận). Mặc dù được mở từ sớm nhưng mãi đến năm 1909, Trường Quốc học mới có kỳ thi lấy bằng *Sơ đẳng Tiểu học Pháp-Việt* (Certificat d'Etudes Primaires Franco-Indigène).

Tại Trung Kỳ, ngoài Trường Quốc học, hầu hết các trường ở tỉnh lỵ hoặc phủ lỵ, huyện lỵ đến sau năm 1917 (tức sau khi có Học chính Tổng qui) mới đổi thành trường *Tiểu học Pháp-Việt* (37). Sau năm 1917, ở Trung Kỳ mới có thêm các Trường Cao đẳng Tiểu học Vinh (ở Nghệ An), còn gọi là Trường Quốc học Vinh, Trường Cao đẳng Tiểu học Quy Nhơn (ở Bình Định), còn gọi là Trường Quốc học Qui Nhơn.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, hiện trạng của các trường tiểu học ở Trung Kỳ khá khác nhau. Ngoài Trường Quốc học Huế ngay từ khi mở đã có từ lớp Đồng ấu đến Cao đẳng Tiểu học rồi Trung học (gồm Đệ

Bảng 4: Trường học ở Trung Kỳ năm 1912-1913

Trường bản xứ		Năm 1912			Năm 1913		
		Số trường	Số giáo viên	Số học sinh	Số trường	Số giáo viên	Số học sinh
Trường Pháp-Việt	Cấp 1						
	Cấp 2 và 3	93	93	10.508	93	93	11.000
	Tiểu học	24	67	1.635	28	74	1.903
Trường Pháp	Cao đẳng Tiểu học	1	6	96	1	8	120
	Học nghề	1	2	113	1	2	129
Trường Pháp		5	5	46	5	7	59

Nguồn: Les Annales Coloniales, 1913, "Enseignement en Annam", 3-6-1913

nhất cấp tương đương trung học cơ sở và *Đệ Nhị cấp tương đương trung học phổ thông*), hầu hết các trường còn lại chỉ có lớp *Đệ nhị cấp (Cao đẳng Tiểu học)*, thậm chí một số trường mới có các lớp *Sơ đẳng Tiểu học*.

Về số lượng trường, năm 1910, toàn Trung Kỳ có 25 trường Tiểu học Pháp-Việt. Năm 1913, số trường Pháp-Việt ở Trung Kỳ là 35 (1 trường Trung học; 27 trường Tiểu học nam, 7 trường Tiểu học nữ). Năm 1918-1919, có 42 trường Pháp-Việt (1 trường Trung học, 29 trường Tiểu học nam và 12 trường tiểu học nữ) (38).

Bảng 2 cho thấy, ở Trung Kỳ không kể số trường Ấu học không được thống kê, chỉ riêng số học sinh trường bản xứ (trường Tiểu học của Giáo thụ, Huấn đạo; trường Trung học của Đốc học) cũng đã gấp gần 10 lần số học sinh các trường Pháp-Việt. Tuy nhiên, trong đợt cải cách lần 2 từ sau năm 1917, số trường Pháp-Việt tăng nhanh từ 44 trường năm 1915 lên 818 trường vào năm 1920 (39).

Số học sinh các trường Pháp-Việt cũng tăng nhanh. Theo Henry Brenier, năm 1912 ở Bắc Kỳ có 1.200 trường cấp 1, 118 trường cấp 2 với khoảng 22.000 học sinh (40). Còn theo Nha Học chính Đông Dương thì số lượng học sinh trường Pháp-Việt ở Trung Kỳ vào năm 1910 là 1595, năm 1915 là 2442, đến năm 1920 lên tới 30.349 người (41).

Tuy nhiên, số giáo viên người bản xứ dạy trong các trường Pháp-Việt lại tăng rất chậm so với số lượng học sinh. Ở Trung Kỳ nếu năm 1900 có 10 giáo viên người Việt thì đến năm 1917 có 100 người và năm 1918 tăng lên 121 người (42). Điều đó có nghĩa là, phần lớn các môn học tại trường Tiểu học Pháp-Việt vẫn do giáo viên người Pháp đảm nhiệm.

Ngoài các trường công lập, ở Trung Kỳ còn có các trường Pháp-Việt tư thục, đa phần là

trường công giáo. Trường Dòng Lasan Pellerin Huế có 76 học sinh bậc trung học và 414 học sinh bậc tiểu học. Trường này được xếp vào trường tư Pháp-Việt.

Đối với khu vực Bắc Trung Kỳ, tỉnh Nghệ An mà tỉnh lỵ là Thành phố Vinh được coi là trung tâm kinh tế và giáo dục của vùng. Dưới thời phong kiến, tại Vinh đã diễn ra nhiều kỳ thi Hương để tuyển chọn nhân tài cho quê hương, đất nước. Đến năm 1918, trong khi Trường thi Nam Định rồi Thanh Hóa lần lượt bị đóng cửa thì Trường thi Nghệ An vẫn được phép tổ chức thi tuyển. Nhưng đây cũng là kỳ thi Hương cuối cùng dành cho sĩ tử ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Chánh chủ khảo trong kỳ thi Hương cuối cùng này tại Nghệ An là Thị Lang Bộ Lại Phạm Liệu (43).

Bên cạnh các trường dạy chữ Hán và hệ thống khoa cử, ở vùng Nghệ An và Hà Tĩnh từ đầu thế kỷ XX cũng bắt đầu mở trường Tiểu học Pháp-Việt. Thời gian lập các trường này có thể diễn ra ngay sau khi Toàn quyền Đông Dương ban hành các nghị định thành lập *Nha Học chính Đông Dương* (4-11-1905), *Hội đồng Hoàn thiện cải cách nền học chính bản xứ tại Đông Dương* (ngày 16-5-1906) và *cải cách nền học chính bản xứ Đông Dương*. Vì vậy, đến năm 1918, tại hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã có đến 4 trường Pháp-Việt với số lượng 527 học sinh, trong đó có 424 học sinh nam và 103 học sinh nữ (44). Trong số 4 trường Pháp-Việt này có lẽ trường ở Vinh ra đời sớm và có quy mô lớn hơn các trường khác vì nằm ở vị trí trung tâm tỉnh lỵ và đô thị vùng. Dựa trên nền tảng Trường tiểu học Pháp-Việt Vinh, đến ngày 1-9-1920, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định thành lập Trường Quốc học Vinh (Collège de Vinh) dành cho học sinh các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Trường Quốc học Vinh tồn tại đến năm 1943 thì đổi tên thành Trường Quốc học Nguyễn Công Trứ.

3. Kết luận

Có thể nói, song song với các chính sách đầu tư khai thác về kinh tế, từ đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp cũng xúc tiến thực hiện các cải cách trong lĩnh vực giáo dục nhằm hạn chế ảnh hưởng của nền giáo dục Nho học và xác lập vị trí chủ đạo của hệ thống giáo dục mới của Pháp tại Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu này, từ năm 1906, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành cải cách giáo dục trên quy mô toàn quốc, tập trung ở cấp học cơ sở (chủ yếu là bậc Tiểu học) bằng việc thay đổi nội dung chương trình học và thi đối với các trường Hán học, đồng thời đề ra các quy định cụ thể đối với các trường Pháp-Việt dành cho người bản xứ trên các phương diện trường lớp, chương trình và nội dung giảng dạy, đội ngũ giáo viên, học sinh, thi cử, chế độ bằng cấp... Cuộc cải cách này kéo dài cho đến cuối Chiến tranh thế giới thứ Nhất (năm 1917). Nhằm triển khai các nội dung cải cách, chính quyền Pháp đã ban hành một loạt nghị định qui định phương thức tổ chức và các hoạt động cụ thể. Nhưng đối với Trung Kỳ các văn bản do chính quyền Pháp ban hành chậm hơn và ít hơn nhiều so với Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Nguyên nhân một phần là do ảnh hưởng của nền Nho học ở đây còn khá mạnh và sâu đậm; mặt khác, Trung Kỳ còn là vùng đất do triều đình Nguyễn quản lý theo qui định.

Cũng do sự chỉ đạo của chính quyền Pháp có phần chậm chạp nên hệ thống trường Pháp-Việt, trong đó có bậc Tiểu học Pháp-Việt ở Trung Kỳ ra đời muộn hơn so với Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Số lượng học sinh các trường Tiểu học Pháp-Việt ở khu vực này cũng chỉ đạt con số một vài nghìn, thấp hơn nhiều so với khu vực Bắc Kỳ và Nam Kỳ.

Để xóa bỏ nền Nho học và xác lập vị trí chủ đạo và chi phối của nền giáo dục Pháp, đến cuối năm 1917, chính quyền Pháp ban hành một chính sách cải cách tổng thể và

toàn diện nền giáo dục Việt Nam thể hiện trong 558 điều của bộ *Học chính Tổng qui*. Khác với đợt cải cách giáo dục đầu thế kỷ XX, bộ *Học chính Tổng qui* được triển khai đồng bộ và nhất quán trên phạm vi cả nước trong đó có xứ Trung Kỳ. Cũng từ thời điểm này, giáo dục Tiểu học Pháp-Việt ở Trung Kỳ mới có bước phát triển nhanh chóng, góp phần đổi mới và hiện đại hóa nền giáo dục trong khu vực miền Trung và cả nước.

Mặc dù xuất hiện muộn hơn và phát triển không mạnh mẽ như ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ, nhưng sự ra đời của hệ thống trường Tiểu học Pháp-Việt đã làm thu hẹp phạm vi hoạt động và ảnh hưởng của hệ thống giáo dục Nho học ở Trung Kỳ cũng như Bắc Kỳ. Nói cách khác, giáo dục Hán học ngày càng bị suy giảm vai trò so với hệ thống giáo dục mới của Pháp song song với sự mở rộng hệ thống trường Pháp-Việt ở nhiều tỉnh thành, phủ, huyện. Sự tồn tại đồng thời của hai hệ thống giáo dục Nho học và giáo dục Pháp-Việt ở Trung Kỳ cũng như trên toàn lãnh thổ Việt Nam đã dẫn đến sự hiện diện và đan xen của cả hai bộ phận trí thức Hán học và trí thức tân học trong tầng lớp trí thức dân tộc, trong đó bộ phận trí thức Nho học vẫn giữ vai trò quan trọng và nổi bật trong phong trào dân tộc đầu thế kỷ XX.

Tuy nhiên, thay thế cho việc học chữ Hán, học sinh các trường Pháp-Việt đã chuyển sang học Quốc ngữ và văn hóa Pháp, đồng thời được học tập và tiếp thu nhiều tri thức mới không chỉ về khoa học xã hội - nhân văn mà cả các ngành khoa học tự nhiên. Thông qua các môn học mới, với phương pháp đào tạo mới, các trường Tiểu học Pháp-Việt đã góp phần rèn luyện và đào tạo nên một thế hệ công dân mới của đất nước với lối sống mới, cách tư duy duy lý, coi trọng hành động sáng tạo và năng động hơn, thực tế và hiệu quả hơn trong việc lựa chọn con đường và phương thức đi tới tương lai.

CHÚ THÍCH

- (1). Stephane Kotovtchkine, *Paul Bert et l'Instruction publique*, édition Universitaires de Dijon, tr.112
- (2). Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr.62.
- (3). Doumoutier, *L'Enseignement Franco-Annamites*, Hanoi, 1900, tr.33. Xem Phan Trọng Báu (2015), *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Sdd, tr. 62.
- (4). Xem Trần Thị Phương Hoa, *Giáo dục Pháp-Việt ở Bắc Kỳ*, Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
- (5). Rapport au Gouverneur général suivi d'un arrêté portant création d'un emploi d'Inspecteur de l'Enseignement public et privé de l'Indochine", *Bulletin officiel de l'Indochine française* 1904, N4.
- (6). Décret du 14 novembre 1905 du Président de la République française instituant une Direction générale de l'Instruction publique en Indochine, *Bulletin officiel de l'Indochine française* 1906, N1.
- (7). Xem Arrêté du 30 octobre 1906 du Gouverneur général de l'Indochine portant organisation du Service de l'Enseignement en Annam, *Journal officiel de l'Indochine française* 1906, tr. 1634-1640.
- (8). Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kỳ thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016, tr.134.
- (9). Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kỳ thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, Sdd, tr.136-137.
- (10). Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kỳ thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, Sdd, tr.139-144.
- (11). Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục chính biên đệ lục kỷ phụ biên*, 2012, tr.486.
- (12). Phạm Văn Khoái, *Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, tr.5.
- (13). Phạm Văn Khoái, *Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử 1906-1919*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016, tr.16.
- (14). "Rapport au Gouverneur général suivi d'un arrêté instituant un Conseil de perfectionnement de l'Enseignement indigène en Indo-Chine", *Bulletin officiel de l'Indochine française*, 1906, N.3.
- (15). Arrêté instituant, dans chaque pays de l'Indochine, une comité local de perfectionnement de l'Enseignement indigène (du 16 mai 1906), *Bulletin officiel de l'Indochine française*, 1906, N.6.
- (16). Arrêté instituant un concours public pour la rédaction de manuels d'enseignement destinés aux écoles indigènes (du 16 mai 1906), *Bulletin officiel de l'Indochine française*, 1906, N.6.
- (17). *Journal officiel de l'Indochine française* 1906, tr.1738.
- (18). Bản Quy chế giáo dục 1906, trong Nguyễn Thế Anh (2008), *Parcours d'un historien du Vietnam*. Ed. Les Indes savants, tr. 847-853.
- (19). Arrêté 460 "Ordonnance royale sur la réforme de l'Enseignement indigène (approuvée le 14 septembre 1906)", *Bulletin officiel de l'Indochine*, 1906.
- (20). *Journal officiel de l'Indochine française* 1918, tr.607-684.
- (21). Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kỳ thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, sdd, tr.355-357.
- (22). *Organisation des colonies françaises et des pays de protectorat*, 1895, Tome second, Paris, Berger-Levrault et Cie, 452.
- (23). *La Dépêche coloniale Illustrée*, Paris, 15-5-1908.
- (24). Báo cáo ghi rõ "Việc tổ chức lại giáo dục bản xứ đã bị dừng lại hoàn toàn do những biến động chính trị năm 1908", xem Gouvernement Général de l'Indochine, 1910, *Rapport au Conseil de Gouvernement*, Session ordinaire de 1910, Hanoi-Haiphong IDEO.

(25). Gouvernement General de l'Indochine, 1913, *Rapport au Conseil de Gouvernement*, Session ordinaire de 1913, Hanoi-Haiphong IDEO.

(26). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đế lục kỷ phụ biên*, sdd, tr. 594-595.

(27). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đế lục kỷ phụ biên*, sdd, tr.611.

(28). Gouvernement général de l'Indochine, 1917, *Rapport au Conseil de Gouvernement*, Session ordinaire de 1917, Hanoi-Haiphong IDEO.

(29). Gouvernement Général de l'Indochine, 1919, *Rapport au Conseil de Gouvernement*, Session ordinaire de 1918-1919, Hanoi-Haiphong IDEO.

(30). Gouvernement général de l'Indochine, 1917, *Rapport au Conseil de Gouvernement*, Session ordinaire de 1917, Hanoi-Haiphong IDEO.

(31). Gouvernement Général de l'Indochine, 1919, *Rapport au Conseil de Gouvernement*, Session ordinaire de 1918-1919, Hanoi-Haiphong IDEO.

(32). Gouvernement Général de l'Indochine, 1917, *Rapport au Conseil de Gouvernement*, Session ordinaire de 1917, Hanoi-Haiphong IDEO, 100; *Rapport 1918-1919*.

(33). Trần Thị Phương Hoa, *Đóng góp của triều Nguyễn trong cải cách trường học ở Trung Kỳ, 1896-1919* trong *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn*, ĐHQG Hà Nội, tập 4, số 1, 2018.

(34). Trần Thị Phương Hoa (2018), *Đóng góp của triều Nguyễn trong cải cách trường học ở Trung Kỳ, 1896-1919*, trong *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, ĐHQG Hà Nội, tldd, tr.53.

(35). GGI, Direction générale de L'Introduction publique, (1931), *L'Annam scolaire de l'enseignement traditionnel annamite à l'enseignement moderne franco-indigène*, Hanoi, tr.23.

(36). Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Văn hóa -Thông tin, Hà Nội, 1993,

tr. 165-170. Theo tác giả Nguyễn Q. Thắng, ba vị tân khoa là Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp đã từ chối không vào học trường này, sdd, tr.170.

(37). Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, sdd, tr.153.

(38). Gouvernement Général de l'Indochine, 1919, *Rapport au Conseil de Gouvernement*, Session ordinaire de 1918-1919, Hanoi-Haiphong IDEO.

(39). GGI, Direction générale de L'Introduction publique, (1931), *L'Annam scolaire de l'enseignement traditionnel annamite à l'enseignement moderne franco-indigène*, sdd, tr.29.

(40). Brenier H., *Essai d'Atlas statistique de l'Indochine française*, Hanoi, 1914. Xem thêm Tạ Thị Thúy (cb), *Lịch sử Việt Nam*, Tập 7 từ năm 1897 đến năm 1918, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, tr.168.

(41). GGI, Direction générale de L'Introduction publique, (1931), *L'Annam scolaire de l'enseignement traditionnel annamite à l'enseignement moderne franco-indigène*, Sdd, tr. 15. Tham khảo thêm V. Thomson (1937), *French Indochina*, London và Nguyễn Thế Anh (1970), *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn.

(42). GGI, Direction générale de L'Introduction publique, (1931), *L'Annam scolaire de l'enseignement traditionnel annamite à l'enseignement moderne franco-indigène*, sdd, tr.12.

(43). Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Nghệ An*, Tập 1. Từ nguyên thủy đến cách mạng tháng Tám 1945, Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.688.

(44). Ban nghiên cứu Lịch sử tỉnh Nghệ Tĩnh (1984), *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, Tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, tr.301.